

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2022 đã được kiểm toán Nhà nước.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 1 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán nhà nước (KTNN), Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2022 đã được kiểm toán nhà nước như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế năm 2022		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
	Số liệu đã báo cáo	Số liệu KTNN		
Báo cáo tài chính	357.263.400.625	360.307.637.959	3.044.237.334	0,85

Một số chỉ tiêu tăng, giảm làm thay đổi lợi nhuận sau thuế như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã báo cáo	Số liệu KTNN	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	Giá vốn hàng bán	2.780.451.187.488	2.777.246.727.136	(3.204.460.352)	-0,12%
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	379.710.960.305	382.915.420.657	3.204.460.352	0,84%
3	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.447.559.680	22.607.782.698	160.223.018	0,71%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	357.263.400.625	360.307.637.959	3.044.237.334	0,85%

**Nguyên nhân tăng, giảm một số chỉ tiêu:**

1/ Giá vốn hàng bán giảm với số tiền 3.204.460.352 đồng là do:

+ Giảm chi phí sửa chữa lớn sang tăng TSCĐ : 3.524.745.440 đồng

+ Trích bổ sung khấu hao đối với TSCĐ tăng thêm: 320.285.088 đồng

2/ Tổng lợi nhuận trước thuế tăng 3.204.460.352 đồng do điều chỉnh giảm chi phí trên theo kiến nghị của KTNN.

3/ Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 160.223.018 đồng do tính bổ sung thuế TNDN đối với khoản lợi nhuận tăng thêm bởi các bút toán điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN.

4/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 3.044.237.334 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

**Trân trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu KTTC; TCHC.



Vũ Văn Bằng

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(Đã được điều chỉnh theo kiến nghị KTNN)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.338.342.781.088</b>	<b>911.120.892.391</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>170.250.558.469</b>	<b>202.279.831.213</b>
111	1. Tiền		13.250.558.469	17.279.831.213
112	2. Các khoản tương đương tiền		157.000.000.000	185.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>212.150.000.000</b>	<b>72.150.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		212.150.000.000	72.150.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>388.386.431.404</b>	<b>95.529.651.603</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	345.109.849.858	60.140.678.984
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	28.139.857.924	8.547.542.732
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	16.314.849.868	53.394.260.054
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.178.126.246)	(26.552.830.167)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>557.773.876.563</b>	<b>511.172.866.693</b>
141	1. Hàng tồn kho		562.920.271.896	511.172.866.693
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.146.395.333)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.781.914.652</b>	<b>29.988.542.882</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.420.648.698	1.044.481.716
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	14.779.306.876
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.361.265.954	14.164.754.290
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>777.024.994.059</b>	<b>941.345.060.632</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.613.526.830</b>	<b>1.613.526.830</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.613.526.830	1.613.526.830
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>723.565.507.130</b>	<b>863.056.763.642</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	723.565.507.130	863.056.763.642
222	- Nguyên giá		2.466.835.812.582	2.452.109.500.496
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.743.270.305.452)	(1.589.052.736.854)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		180.000.000	180.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.000.000)	(180.000.000)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>3.555.376.727</b>	<b>6.644.746.146</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.555.376.727	6.644.746.146
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>4.512.283.475</b>	<b>4.236.073.409</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	5.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(487.716.525)	(763.926.591)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>43.778.299.897</b>	<b>65.793.950.605</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	43.778.299.897	65.793.950.605
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.115.367.775.147</b>	<b>1.852.465.953.023</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>310.008.609.418</b>	<b>397.414.425.253</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>307.767.586.418</b>	<b>395.173.402.253</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	87.591.281.455	269.976.388.344
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	13.993.105.378	9.454.577.220
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.188.994.015	818.182
314	4. Phải trả người lao động		54.564.211.100	58.351.559.778
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.681.481.574	3.963.382.563
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.360.274.572	7.274.008.167
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	138.016.126.637	44.184.649.908
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.372.111.687	1.968.018.091
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.241.023.000	2.241.023.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.805.359.165.729</b>	<b>1.455.051.527.770</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.805.359.165.729</b>	<b>1.455.051.527.770</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.508.269.000	4.508.269.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		339.751.896.729	(10.555.741.230)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(10.555.741.230)	(201.478.834.147)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		350.307.637.959	190.923.092.917
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.115.367.775.147</b>	<b>1.852.465.953.023</b>

Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thị Hoa

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính



Lê Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bằng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.307.612.494.966	2.935.178.354.963
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	37.347.821.635	57.286.387.258
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.270.264.673.331	2.877.891.967.705
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.777.246.727.136	2.499.423.445.208
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		493.017.946.195	378.468.522.497
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	33.322.155.086	15.363.102.001
22	7. Chi phí tài chính	26	8.906.435.781	7.981.315.790
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.775.159.716	351.539.656
25	8. Chi phí bán hàng	27	58.975.285.808	75.981.287.742
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	75.319.733.412	121.222.659.280
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		383.138.646.280	188.646.361.686
31	11. Thu nhập khác	29	545.050.050	2.966.286.107
32	12. Chi phí khác	30	768.275.673	689.554.876
40	13. Lợi nhuận khác		(223.225.623)	2.276.731.231
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		382.915.420.657	190.923.092.917
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	22.607.782.698	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		360.307.637.959	190.923.092.917
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.398	1.307

Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		382.915.420.657	190.923.092.917
	2. Điều chỉnh cho các khoản		121.589.180.001	161.126.823.828
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		154.178.914.418	151.682.954.707
03	- Các khoản dự phòng		(20.504.518.654)	14.808.880.472
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		815.012.386	(179.863.831)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.675.387.865)	(5.536.687.176)
06	- Chi phí lãi vay		1.775.159.716	351.539.656
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		504.504.600.658	352.049.916.745
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(246.681.924.355)	57.381.098.541
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(51.747.405.203)	(292.825.459.986)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(186.966.588.307)	139.998.925.853
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		19.639.483.726	14.160.789.271
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.638.133.402)	(402.139.863)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.950.607.090)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.557.252.224)	(319.619.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.602.173.803	270.043.511.561
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.636.942.667)	(15.467.689.367)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	177.976.847
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(605.150.000.000)	(70.150.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		465.150.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.175.621.147	4.909.710.686
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(136.461.321.520)	(80.530.001.834)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		427.062.509.439	217.339.650.222
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(333.231.032.710)	(222.746.358.851)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		93.831.476.729	(5.406.708.629)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(32.027.670.988)	184.106.801.098
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		202.279.831.213	18.158.161.134
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.601.756)	14.868.981
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>170.250.558.469</u>	<u>202.279.831.213</u>

Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Đặng Thị Hoa

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Tổng Giám đốc

Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 22/12/2020. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.461.099.000.000 đồng; tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 635 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 626 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón nông nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 09 tháng đầu năm 2022, thị trường phân bón bị ảnh hưởng bởi các vấn đề từ phía nguồn cung, bao gồm khủng hoảng sản xuất ở châu Âu, tình trạng gián đoạn xuất khẩu do lệnh trừng phạt của phương Tây đối với Nga và Belarus và các hạn chế xuất khẩu phân bón của Trung Quốc. Do đó đã gây ra sự thiếu hụt trong ngắn hạn đối với phân bón và nguyên vật liệu sản xuất phân bón trên toàn cầu và làm giá nguyên vật liệu cùng sản phẩm phân bón trong 09 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Trong những tháng cuối năm 2022, thị trường phân bón trong chu kỳ giảm giá trên toàn cầu do nông dân hạn chế mua và giá khí đốt tự nhiên, nguyên liệu đầu vào cho hầu hết các phân bón giảm, tuy nhiên giá phân bón vẫn ở cao so với các mức trong lịch sử.

Do các nguyên nhân này, doanh thu và giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa trong năm 2022 tăng lần lượt 358,63 tỷ đồng, tương đương với tăng 12,31% và tăng 270,37 tỷ đồng, tương đương với tăng 10,82% so với năm 2021.

Cũng bởi ảnh hưởng về giá, trong năm 2022 hoạt động xuất khẩu phân bón của Công ty tăng mạnh trong khi nhu cầu phân bón trong nước giảm, dẫn đến chi phí bán hàng và chiết khấu thương mại năm nay giảm lần lượt 17,01 tỷ đồng, tương đương với giảm 22,38% và giảm 19,94 tỷ đồng, tương đương với giảm 34,81% so với năm 2021 do các chính sách bán hàng này không áp dụng cho các đơn hàng xuất khẩu.

Cùng với việc thu hồi được các khoản công nợ đã trích lập dự phòng đã dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm 2022 tăng 191,99 tỷ đồng, tương đương với tăng 100,56% so với năm 2021.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Công ty ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 09/07/2014 của Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem. Lợi thế kinh doanh đang được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 và hướng dẫn tại Công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài chính.
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP được gửi bán, được bán ra hàng tháng.

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định của công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm, tùy thuộc vào chu kỳ sửa chữa lớn của tài sản.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Trích trước chi phí lãi vay phải trả, trích trước chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.18. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### **b) Chính sách ưu đãi thuế**

Theo Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế tính từ năm 2009 đến năm 2023. Đồng thời Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ năm 2010 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ 2014 đến hết năm 2022.

##### **c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 (Trừ khoản lãi tiền gửi từ các ngân hàng nằm ngoài địa bàn ưu đãi đang chịu thuế suất thuế TNDN 20%).

#### **2.23. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	281.115.626	785.505.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.969.442.843	16.494.326.142
Các khoản tương đương tiền	157.000.000.000	185.000.000.000
	<b>170.250.558.469</b>	<b>202.279.831.213</b>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống có giá trị 157.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,0%/năm đến 6,0%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	212.150.000.000	-	72.150.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	212.150.000.000	-	72.150.000.000	-
	<b>212.150.000.000</b>	<b>-</b>	<b>72.150.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 212.150.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,0%/năm.



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(487.716.525)	5.000.000.000	(763.926.591)
	<b>5.000.000.000</b>	<b>(487.716.525)</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>(763.926.591)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Thành phố Hải Phòng	3,86%	3,86%	Tái chế phế liệu phi kim.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>39.995.549.586</b>	<b>-</b>	<b>44.471.714.772</b>	<b>(25.386.654.275)</b>
- Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ	39.971.807.876	-	44.460.320.143	(25.386.654.275)
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	23.741.710	-	11.394.629	-
<b>Bên khác</b>	<b>305.114.300.272</b>	<b>(651.420.354)</b>	<b>15.668.964.212</b>	<b>(639.470.000)</b>
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	207.353.016.535	-	-	-
- Aries Fertilizers Group PTE LTD	67.053.708.885	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	11.757.816.913	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	10.222.771.554	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	3.674.585.000	-	9.219.420.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.052.401.385	(651.420.354)	6.449.544.212	(639.470.000)
	<b>345.109.849.858</b>	<b>(651.420.354)</b>	<b>60.140.678.984</b>	<b>(26.026.124.275)</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>433.945.740</b>	-	<b>58.050.000</b>	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	35.400.000	-	58.050.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	398.545.740	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>27.705.912.184</b>	-	<b>8.489.492.732</b>	-
- Công ty TNHH Xây Lắp Cương Lĩnh	21.809.685.811	-	-	-
- Viện Vật liệu Xây dựng	1.900.000.000	-	1.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Bảo An	1.143.310.000	-	20.398.840	-
- Công ty Cổ Thương mại và Vật liệu Xây dựng Thiên Lương	-	-	1.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Tiên Phong	-	-	1.108.763.334	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.852.916.373	-	3.510.330.558	-
	<b>28.139.857.924</b>	-	<b>8.547.542.732</b>	-

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	245.711.836	-	745.945.118	-
- Tạm ứng	293.822.100	-	1.090.650.000	-
- Phải thu Cục thuế Hải Phòng <sup>(1)</sup>	15.213.826.540	-	50.975.751.344	-
- Phải thu khác	561.489.392	(526.705.892)	581.913.592	(526.705.892)
	<b>16.314.849.868</b>	<b>(526.705.892)</b>	<b>53.394.260.054</b>	<b>(526.705.892)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
	<b>1.613.526.830</b>	-	<b>1.613.526.830</b>	-

(1) Tiền thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn tháng 12/2022 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013.

## 8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	1.190.032.380	538.612.026	45.099.790.143	19.073.665.868
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ	-	-	44.460.320.143	19.073.665.868
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	274.100.000	-	623.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	899.462.380	538.612.026	-	-
+ <i>Phải thu khác</i>	526.705.892	-	526.705.892	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Các đối tượng khác	209.175.892	-	209.175.892	-
	<b>1.716.738.272</b>	<b>538.612.026</b>	<b>45.626.496.035</b>	<b>19.073.665.868</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	175.382.959.063	-	322.267.726.190	-
- Công cụ, dụng cụ	75.888.351.577	-	57.789.311.897	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.497.049.275	-	7.301.426.215	-
- Thành phẩm	164.407.123.727	(5.146.395.333)	118.269.185.942	-
- Hàng gửi bán	135.744.788.254	-	5.545.216.449	-
	<b>562.920.271.896</b>	<b>(5.146.395.333)</b>	<b>511.172.866.693</b>	<b>-</b>

## 10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	2.715.895.496	6.644.746.146
+ <i>Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và Phân bón MAP</i>	2.620.227.172	-
+ <i>Dự án xây dựng Nhà ở cán bộ công nhân viên</i>	95.668.324	788.607.354
+ <i>Tuyến cáp điện 22KV</i>	-	5.229.773.270
+ <i>Dự án mở rộng bãi Gyps</i>	-	626.365.522
- Sửa chữa lớn	839.481.231	-
	<b>3.555.376.727</b>	<b>6.644.746.146</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	995.642.356.032	1.086.744.060.599	295.942.413.566	1.540.178.724	72.240.491.575	2.452.109.500.496
- Mua trong năm	-	1.010.348.685	2.722.866.499	50.752.647	-	3.783.967.831
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.247.679.450	3.524.745.440	6.169.919.365	-	-	10.942.344.255
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>996.890.035.482</b>	<b>1.091.279.154.724</b>	<b>304.835.199.430</b>	<b>1.590.931.371</b>	<b>72.240.491.575</b>	<b>2.466.835.812.582</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	443.890.024.073	845.114.570.609	238.239.106.856	573.437.158	61.235.598.158	1.589.052.736.854
- Khấu hao trong năm	53.729.141.494	75.762.554.565	20.528.729.310	501.155.844	3.657.333.205	154.178.914.418
- Hao mòn TSCĐ từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	38.654.180	-	-	-	-	38.654.180
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>497.657.819.747</b>	<b>920.877.125.174</b>	<b>258.767.836.166</b>	<b>1.074.593.002</b>	<b>64.892.931.363</b>	<b>1.743.270.305.452</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	551.752.331.959	241.629.489.990	57.703.306.710	966.741.566	11.004.893.417	863.056.763.642
Tại ngày cuối năm	<b>499.232.215.735</b>	<b>170.402.029.550</b>	<b>46.067.363.264</b>	<b>516.338.369</b>	<b>7.347.560.212</b>	<b>723.565.507.130</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 205.038.291.235 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 226.880.170.553 VND.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2022 là các chương trình phần mềm có nguyên giá 180.000.000 VND; Đã khấu hao hết giá trị từ trước 01/01/2022.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí vận chuyển, lưu kho	3.003.386.385	132.602.268
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ	417.262.313	911.879.448
	<b>3.420.648.698</b>	<b>1.044.481.716</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp	37.959.265.265	56.938.897.900
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.819.034.632	8.855.052.705
	<b>43.778.299.897</b>	<b>65.793.950.605</b>

**Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM**

Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(Đã được điều chỉnh theo kiến nghị KTNN)

**14. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray	14.914.776.566	14.914.776.566	190.623.454.953	158.513.780.537	47.029.450.982	47.029.450.982
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	29.269.873.342	29.269.873.342	98.929.759.578	128.199.632.920	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	-	-	137.504.294.908	46.517.619.253	90.986.675.655	90.986.675.655
	<b>44.184.649.908</b>	<b>44.184.649.908</b>	<b>427.062.509.439</b>	<b>333.231.032.710</b>	<b>138.016.126.637</b>	<b>138.016.126.637</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Hạn mức tín dụng VND	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2022	01/01/2022
								VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray	01/2022/582517 7/HĐTD ngày 06/05/2022	VND, USD	520.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 05 tháng	(i)	47.029.450.982	14.914.776.566
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	01/2021- HĐCVHM/NHC T166- DAPVINACHE M ngày 16/11/2021	VND, USD	200.300.000.000	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 05 tháng	(ii)	-	29.269.873.342

**Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM**

Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(Đã được điều chỉnh theo kiến nghị KTNN)

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Hạn mức tín dụng VND	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2022	01/01/2022
								VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	2112-LAV-2022 ngày 17/06/2022	VND, USD	500.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón phức hợp Diamon Phốt Phát	- Lãi suất vay USD: 3%/ năm - Lãi suất vay VND: 5,5% - 6,2%/năm	Không quá 4,8 tháng	(iii)	90.986.675.655	-
								<b>138.016.126.637</b>	<b>44.184.649.908</b>

- (i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:
- Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón Điamôn Phốt Phát (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017;
  - Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017;
  - Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2017/5 825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017;
  - Toàn bộ hàng tồn kho hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray theo Hợp đồng thế chấp số 04/2018/5825177/HĐBĐ ngày 16/05/2018;
  - Các khoản phải thu của Công ty hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và Bên có nghĩa vụ thanh toán được ký kết từ tháng 09/2022 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2019/5825177/HĐBĐ ngày 15/05/2019;
  - Và các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này.
- (ii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:
- Các khoản phải thu của Công ty hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 02/2021-HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ngày 16/11/2021;
  - Toàn bộ hàng tồn kho hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 01/2021-HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ngày 16/11/2021.
- (iii) Các khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/06/2022.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

#### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>37.204.806.713</b>	<b>37.204.806.713</b>	<b>14.263.965.935</b>	<b>14.263.965.935</b>
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	34.769.408.583	34.769.408.583	13.041.028.527	13.041.028.527
- Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.381.445.000	2.381.445.000	831.688.000	831.688.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	53.953.130	53.953.130	340.763.830	340.763.830
- Công ty Cổ phần Ấc quy tia sáng	-	-	50.485.578	50.485.578
<b>Bên khác</b>	<b>50.386.474.742</b>	<b>50.386.474.742</b>	<b>255.712.422.409</b>	<b>255.712.422.409</b>
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	13.667.026.486	13.667.026.486	2.453.806.080	2.453.806.080
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hà Nội DAP	11.600.943.053	11.600.943.053	21.613.569.446	21.613.569.446
- Công ty Cổ phần Vận tải I TRACO	1.574.446.090	1.574.446.090	6.098.848.908	6.098.848.908
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	-	69.091.587.134	69.091.587.134
- Teknogas (M) SDN BHD	-	-	55.691.660.970	55.691.660.970
- Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Bắc	-	-	9.403.594.629	9.403.594.629
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đức kim loại cao su nhựa Thăng Long	-	-	7.149.571.000	7.149.571.000
- Phải trả các đối tượng khác	23.544.059.113	23.544.059.113	84.209.784.242	84.209.784.242
	<b>87.591.281.455</b>	<b>87.591.281.455</b>	<b>269.976.388.344</b>	<b>269.976.388.344</b>

#### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>269.286.615</b>	<b>102.296.420</b>
- Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	269.286.615	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	-	102.296.420
<b>Bên khác</b>	<b>13.723.818.763</b>	<b>9.352.280.800</b>
- Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Nghĩa Anh	9.207.815.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	2.811.500.599	17.409.364
- Công ty Cổ phần Thiên Thành Kim	25.998.634	1.217.483.087
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	1.477.402.551
- Dickie Direct	-	2.112.469.138
- Các khách hàng khác	1.678.504.530	4.527.516.660
	<b>13.993.105.378</b>	<b>9.454.577.220</b>



**Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM**

Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2022

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	37.522.831	818.182	78.585.252.222	78.547.729.391	-	818.182
- Thuế xuất, nhập khẩu	19.063.346	-	760.201.677	741.138.331	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.999.775	-	22.607.782.698	20.950.607.090	-	1.188.175.833
- Thuế thu nhập cá nhân	152.747.327	-	437.010.827	498.622.443	214.358.943	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.486.421.011	-	24.465.046.389	17.125.532.389	6.146.907.011	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	298.200.000	298.200.000	-	-
	<b>14.164.754.290</b>	<b>818.182</b>	<b>127.153.493.813</b>	<b>118.161.829.644</b>	<b>6.361.265.954</b>	<b>1.188.994.015</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty chưa nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền thuế đất cho Cơ quan thuế để xác định số tiền thuế đất, thuê mặt nước được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc giảm tiền thuế đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	141.044.535	4.018.221
- Tiền điện tháng 12 năm 2022	1.300.232.909	-
- Chi phí vận chuyển DAP	240.204.130	1.513.837.006
- Giá trị vật tư, nguyên vật liệu đã nhập nhưng chứng từ chưa về	-	2.445.527.336
	<b>1.681.481.574</b>	<b>3.963.382.563</b>

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	469.063.013	47.203.917
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	167.400.000	1.316.798.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.723.811.559	5.910.006.250
+ Phải trả Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem <sup>(1)</sup>	1.581.548.195	2.858.205.000
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai <sup>(1)</sup>	1.581.548.195	2.858.205.000
+ Phải trả khác	560.715.169	193.596.250
	<b>4.360.274.572</b>	<b>7.274.008.167</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng <sup>(2)</sup>	2.241.023.000	2.241.023.000
	<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	1.581.548.195	2.858.205.000
	<b>1.581.548.195</b>	<b>2.858.205.000</b>

(1) Hợp đồng hợp tác thử nghiệm số 01/HĐ-HT ngày 04/11/2021 có nội dung chi tiết như sau:

- Nội dung hợp tác: Nghiên cứu và xây dựng chỉ dẫn kỹ thuật sử dụng các cấp phối Phosphogypsum gia cố làm base, subbase cho công trình giao thông và vật liệu san lấp cho công trình xây dựng;
- Kinh phí thực hiện dự tính là 8.574.615.000 đồng (đã bao gồm VAT) được chia đều cho 3 đơn vị tham gia là Công ty Cổ phần DAP - Vinachem, Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang Lào Cai;
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là đại diện các bên thực hiện ký kết hợp đồng, giao dịch, giải quyết mọi thủ tục liên quan trong quá trình thực hiện với các nhà thầu, chịu trách nhiệm chính về công tác thực hiện hợp đồng;
- Tình hình của hợp đồng tại ngày 31/12/2022: Nhà thầu đã thực hiện thi công xong công trình thử nghiệm san lấp, đắp nền cấp phối Phosphogypsum, Công ty đã phân bổ chi phí cho Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai.

(2) Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng (Ủy ban) về kinh phí giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn (Khoản giải phóng mặt bằng do Ủy ban tạm ứng cho Công ty để thực hiện đền bù, sau đó khoản tiền đền bù kia sẽ được bù trừ với tiền thuế đất phải nộp hàng năm và Công ty có trách nhiệm trả lại tiền đã ứng trước cho Ủy ban).

Ngày 05/09/2022, Công ty đã gửi Công văn cho Ủy ban đề nghị hướng dẫn thủ tục hoàn trả khoản kinh phí kể trên. Đến ngày 21/09/2022, Ủy ban có công văn giao Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan xem xét, hướng dẫn Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2022, Sở tài chính vẫn chưa có công văn giải quyết liên quan đến việc bù trừ tiền thuê đất và tiền giải phóng mặt bằng đã bỏ ra cho Công ty.

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(201.478.834.147)	1.264.128.434.853
Lãi trong năm trước	-	-	190.923.092.917	190.923.092.917
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>4.508.269.000</b>	<b>(10.555.741.230)</b>	<b>1.455.051.527.770</b>
Số dư đầu năm nay	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(10.555.741.230)	1.455.051.527.770
Lãi trong năm nay	-	-	360.307.637.959	360.307.637.959
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>4.508.269.000</b>	<b>339.751.896.729</b>	<b>1.805.359.165.729</b>

(\*) Ngày 24/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Văn bản số 697/DAP-HĐQT chấp thuận việc tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 với số tiền là 10.000.000.000 VND.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 13/NQ-HĐQT ngày 16/12/2022, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 5%/ mệnh giá cổ phần (1 cổ phần được nhận 500 VND). Tổng giá trị cổ tức chi trả là 73.054.950.000 VND. Ngày đăng ký cuối cùng được tạm ứng cổ tức là ngày 16/01/2023 và Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông trong tháng 02 năm 2023.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	64,00%	935.103.360.000	64,00%
Cổ đông khác	525.995.640.000	36,00%	525.995.640.000	36,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>100,00%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

### d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.508.269.000	4.508.269.000
	<b>4.508.269.000</b>	<b>4.508.269.000</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Hợp đồng thuê đất**

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 21/HĐ-TĐ ngày 15/06/2020 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng tại Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng để sử dụng với mục đích đất khu công nghiệp đến ngày 19/05/2043. Diện tích khu đất thuê là 680.858,8 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tiền thuê đất được ổn định theo chu kỳ 05 năm được tính từ ngày 01/06/2020 đến hết tháng 05/2025 theo Thông báo số 2329/TB-BQL ngày 12/06/2020 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ:			
- Amoniac	tấn	4.565,06	37,72
- Phân bón DAP	tấn	-	4.868,38

**c) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	131.273,18	224.879,60

**d) Vàng ngoại tệ**

	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
- Vàng 14K	Chi	60	60

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.272.980.528.384	2.914.353.745.692
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.449.001.873	20.824.609.271
Doanh thu bán phế liệu, gyps	2.182.964.709	-
	<b>3.307.612.494.966</b>	<b>2.935.178.354.963</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>386.555.678.718</b>	<b>490.454.642.812</b>

### 23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	37.347.821.635	57.286.387.258
	<b>37.347.821.635</b>	<b>57.286.387.258</b>
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>6.622.436.847</b>	<b>14.187.215.093</b>

### 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.768.612.407.908	2.498.247.067.749
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.546.357.775	1.176.377.459
Giá vốn bán phế liệu, gyps	1.941.566.120	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.146.395.333	-
	<b>2.777.246.727.136</b>	<b>2.499.423.445.208</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>503.313.543.098</b>	<b>422.912.750.311</b>

### 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.675.387.865	5.641.464.023
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.021.016.762	7.555.355.750
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	179.863.831
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.625.750.459	1.986.418.397
	<b>33.322.155.086</b>	<b>15.363.102.001</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>2.625.750.459</b>	<b>1.986.418.397</b>

### 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.775.159.716	351.539.656
Chiết khấu thanh toán	4.934.976.456	7.171.174.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.657.497.289	547.821.180
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	815.012.386	-
Hoàn nhập dự phòng	(276.210.066)	(89.219.244)
	<b>8.906.435.781</b>	<b>7.981.315.790</b>
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>973.647.788</b>	<b>685.742.544</b>

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.128.596	6.747.660
Chi phí nhân công	4.118.275.247	4.951.603.315
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	467.498.956	9.962.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.738.149.554	65.601.452.424
Chi phí khác bằng tiền	644.233.455	5.411.521.475
	<b>58.975.285.808</b>	<b>75.981.287.742</b>

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	41.085.828.200	36.268.616.224
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.919.108.659	4.189.220.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.987.055.117	1.312.435.307
Hoàn nhập/ Chi phí dự phòng	(25.374.703.921)	14.898.099.716
Thuế, phí và lệ phí	814.346.667	17.590.217.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.078.572.420	20.627.243.144
Chi phí khác bằng tiền	28.809.526.270	26.336.826.846
	<b>75.319.733.412</b>	<b>121.222.659.280</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	2.500.000.000
Xử lý chênh lệch sau kiểm kê và chênh lệch khi nhập hàng	295.867.680	193.305.485
Thu nhập khác	249.182.370	272.980.622
	<b>545.050.050</b>	<b>2.966.286.107</b>

## 30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	104.776.847
Chi phí dự án nhà ở cán bộ công nhân viên - Khu Công nghiệp Đình Vũ	692.939.030	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính, bảo hiểm	63.842.643	22.936.464
Chi phí khác	11.494.000	561.841.565
	<b>768.275.673</b>	<b>689.554.876</b>

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	382.915.420.657	190.923.092.917
Các khoản điều chỉnh tăng	2.328.163.748	1.206.516.533
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	1.087.045.030	676.938.414
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ phải thu	815.012.386	13.391.019
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	426.106.332	516.187.100
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.770.075.000)	(192.129.609.450)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(189.743.978.150)
- Khoản điều chỉnh giảm khác	(5.770.075.000)	(2.385.631.300)
Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 5%	367.002.508.056	-
Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	12.471.001.349	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>20.844.325.673</b>	<b>-</b>
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.763.457.025	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>22.607.782.698</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(468.999.775)	(468.999.775)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.950.607.090)	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.188.175.833</b>	<b>(468.999.775)</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	360.307.637.959	190.923.092.917
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.000.000.000	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	350.307.637.959	190.923.092.917
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	146.109.900	146.109.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.398</b>	<b>1.307</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.509.650.616.940	2.167.367.962.901
Chi phí nhân công	183.111.990.609	173.651.329.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.178.914.418	151.648.007.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.388.120.212	243.789.758.141
Chi phí khác bằng tiền	29.598.841.494	46.646.448.037
	<b>3.086.928.483.673</b>	<b>2.783.103.506.388</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	169.969.442.843	-	-	169.969.442.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	360.246.573.480	1.613.526.830	-	361.860.100.310
Các khoản cho vay	212.150.000.000	-	-	212.150.000.000
	<b>742.366.016.323</b>	<b>1.613.526.830</b>	<b>-</b>	<b>743.979.543.153</b>



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	201.494.326.142	-	-	201.494.326.142
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.982.108.871	1.613.526.830	-	88.595.635.701
Các khoản cho vay	72.150.000.000	-	-	72.150.000.000
	<b>360.626.435.013</b>	<b>1.613.526.830</b>	<b>-</b>	<b>362.239.961.843</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	138.016.126.637	-	-	138.016.126.637
Phải trả người bán, phải trả khác	91.951.556.027	2.241.023.000	-	94.192.579.027
Chi phí phải trả	1.681.481.574	-	-	1.681.481.574
	<b>231.649.164.238</b>	<b>2.241.023.000</b>	<b>-</b>	<b>233.890.187.238</b>

<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	44.184.649.908	-	-	44.184.649.908
Phải trả người bán, phải trả khác	277.250.396.511	2.241.023.000	-	279.491.419.511
Chi phí phải trả	3.963.382.563	-	-	3.963.382.563
	<b>325.398.428.982</b>	<b>2.241.023.000</b>	<b>-</b>	<b>327.639.451.982</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Hoạt động xuất bán hàng trong nước VND	Hoạt động xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.391.453.804.677	1.878.810.868.654	3.270.264.673.331
Giá vốn tương ứng	1.125.160.864.343	1.652.085.862.793	2.777.246.727.136
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>266.292.940.334</b>	<b>226.725.005.861</b>	<b>493.017.946.195</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định			11.636.942.667
Tài sản không phân bổ			2.115.367.775.147
<b>Tổng tài sản</b>			<b>2.115.367.775.147</b>
Nợ phải trả không phân bổ			310.008.609.418
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>310.008.609.418</b>

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

**Bên liên quan (tiếp)**

Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình  
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt  
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất  
Công ty Cổ phần Bột giặt NET  
Công ty TNHH Inoue Việt Nam  
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết của Công ty mẹ  
Công ty liên kết của Công ty mẹ  
Công ty liên kết của Công ty mẹ  
Công ty liên kết của Công ty mẹ  
Công ty liên kết của Công ty mẹ  
Bên nhận vốn góp

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>386.555.678.718</b>	<b>490.454.642.812</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	51.024.406.220	151.999.754.624
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	53.804.950.900	32.261.380.100
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	168.822.514	429.973.695
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	250.259.060.000	278.875.920.300
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	19.444.591.740	15.444.724.520
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	3.625.420.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	11.853.847.344	7.817.469.573
<b>Chiết khấu thương mại</b>	<b>6.622.436.847</b>	<b>14.187.215.093</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1.020.524.994	4.841.207.630
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	795.213.626	553.757.102
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	3.906.531.200	8.193.300.901
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	583.959.310	411.891.736
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	316.207.717	187.057.724
<b>Mua hàng</b>	<b>503.313.543.098</b>	<b>422.912.750.311</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	470.929.202.714	397.741.706.579
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng	37.356.000	38.323.980
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	621.422.000
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	9.997.123.579	6.831.946.250
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	133.236.363	252.445.091
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	2.391.274.442	-
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3.240.000.000	5.658.250.000
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	-	24.077.611
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	16.585.350.000	11.744.578.800
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>2.625.750.459</b>	<b>1.986.418.397</b>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	2.625.750.459	1.986.418.397
<b>Chi phí tài chính (Chiết khấu thanh toán)</b>	<b>973.647.788</b>	<b>685.742.544</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	199.176.748	70.680.250
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	672.234.755	548.189.419
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	57.910.045	37.748.680
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	44.326.240	29.124.195

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
<b>Thù lao, thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
- Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	100.000.000	129.100.000
- Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	48.000.000	48.000.000
- Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	48.000.000	48.000.000
- Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	88.000.000	101.700.000
- Nguyễn Hồ Hưng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/04/2022, có đơn xin từ nhiệm ngày 30/08/2022)	27.024.000	-
- Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT (Từ nhiệm ngày 20/04/2022)	31.476.000	101.700.000
- Nguyễn Hoàng Trung	Thư ký HĐQT	36.000.000	36.000.000
		<b>378.500.000</b>	<b>464.500.000</b>
<b>Tiền lương, thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Hà Trung Kiên	Trưởng ban kiểm soát	669.324.000	524.351.000
- Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên kiểm soát	76.000.000	90.700.000
- Lương Thành Trung	Thành viên kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 20/04/2022)	40.643.000	-
- Vương Thị Hải Yến	Thành viên kiểm soát (Từ nhiệm ngày 20/04/2022)	27.857.000	88.700.000
		<b>813.824.000</b>	<b>703.751.000</b>
<b>Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>			
- Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	768.283.200	710.377.200
- Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc	740.229.000	694.118.000
- Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	693.914.200	642.523.200
- Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	703.474.600	471.048.600
- Lê Thị Hiền	Trưởng phòng Kế toán - Tài chính	522.963.000	414.830.000
		<b>3.428.864.000</b>	<b>2.932.897.000</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Đặng Thị Hoa

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Lê Thị Hiền

Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bằng

